TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2020/DS-PT
Ngày: 11 - 3 - 2020
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Phương Loan

Ông Huỳnh Văn Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Bá T1, sinh năm 1980

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1959 (theo văn bản ủy quyền ngày 27-11-2017, ngày 09/10/2019, có mặt)

Bị đơn: Bà Trần Thị T2, sinh năm 1965 (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964 (chồng bà T2, có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh C.

- Ủy ban nhân dân huyện Thới B (không triệu tập)

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh C.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện Thới Bình: Ông Lê Chí Tâm, chức vụ Trưởng phòng TN&MT huyện Thới Bình là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban (văn bản ủy quyền ngày 30-10-2019)

Người kháng cáo: Anh Trần Bá T1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 6 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Bá T1 và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông, bà nội anh T1 là cụ Trần Văn Vướng, cụ Lâm Nguyệt Lang khai phá. Năm 1988 cụ Vướng, cụ Lang cho bà T2 mượn 01 công đất để cất nhà ở, phần đất này thuộc thửa 275; Cụ Vướng, cụ Lang để dành lại khoản 02 công để ở và làm nơi an nghỉ sau này.

Anh và bà T2 tranh chấp phần đất diện tích 2.692m^2, thửa số 272 là một phần trong tổng diện tích đất 14.736m^2 thuộc các thửa 273, 264, 272, 273, 275 tờ bản đồ số 07 tại ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh C .. Phần đất trên anh T1 được thừa kế từ cha ruột là ông Trần Văn Hà và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06-9-2014, ông H được cha là cụ Vướng cho.

Năm 1995, bà T2 (là con của cụ Vướng, cụ Lan) hỏi ông H mượn phần đất khoảng 02 công tầm 3m của cụ Vướng, cụ Lang thuộc thửa 272 để ban ra làm ruộng và hứa sau này tu sửa mồ mã cho cụ Vướng, cụ Lang nhưng bà T2 không thực hiện lời hứa. Việc bà T2 mượn đất được ông H đồng ý nhưng hai bên thỏa thuận chỉ cho mượn, khi nào làm mồ mã cha mẹ, cần đến thì ông H lấy đất lại, không cho luôn. Đến năm 1998, ông H yêu cầu lấy lại phần đất nhưng bà T2 cho rằng ông H chưa sử dụng nên bà T2 mượn canh tác tiếp, khi nào ông H cần thì bà T2 trả lại, đến năm 2001 ông H chết, bà T2 vẫn chưa trả đất cho ông H. Hiện nay phần đất này do bà T2 đang quản lý, sử dụng. Trên phần đất tranh chấp có mồ mã của cụ Vướng, cụ Lang.

Năm 2017 các cô ruột của anh T1 góp tiền làm nhà mộ cho cụ Vướng, cụ Lang nhưng bà T2 không đồng ý đóng góp nên anh và các cô ruột của anh yêu cầu bà T2 trả đất lại để tiếp tục tu sửa nhà mộ cho cụ Vướng, cụ Lan. Từ đó, vụ việc phát sinh tranh chấp.

Bà L đại diện cho anh T1 yêu cầu bà T2 trả phần đất diện tích 4.082,6 m^2 thửa số 529, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh C . cho anh T1 quản lý. Phần mộ của cụ Vướng, cụ Lang yêu cầu giữ y hiện trạng.

Bị đơn bà Trần Thị T2 trình bày:

Bà T2 xác định vào năm 1986 khi bà lập gia đình với ông Nguyễn Văn H thì cha của bà là cụ Vướng có cho bà T2 một phần đất khoảng hơn 01 công (tầm 03m) tại ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh C . để vợ chồng bà ở, khi cho đất cụ Vướng và bà T2 không có làm giấy tờ. Đến năm 1990 bà T2 ban đất ra làm ruộng, khi đó ông Trần Văn Hà (cha anh T1) có trực tiếp phân ranh cho bà, bà T2 thấy ông H có hoàn cảnh khó khăn nên có đưa cho ông H số tiền 350.000 đồng và 05 giạ lúa. Sau khi ông H

phân ranh đất cho bà T2 thì bà T2 quản lý, sử dụng phần đất gần 02 công tầm 3m cho đến nay. Phần đất này Thủy chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền đất, bà có đi đăng ký thì địa phương yêu cầu phải đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính kèm theo thì mới đăng ký được nhưng do ông Trần Văn Hà thời điểm này thế chấp quyền sử dụng đất vay vốn tại Ngân hàng nên bà không đăng ký được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2017 thì phát sinh tranh chấp.

Việc anh T1 trình bày vào năm 1998, ông H có yêu cầu lấy lại phần đất là không có.

Nay anh T1 yêu cầu bà trả đất bà không đồng ý vì phần đất này cụ Vướng cho bà ở, sử dụng từ năm 1986 đến nay. Bà T2 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T1 để chuyển tên diện tích đất tranh chấp cho bà. Về phần mộ của cụ Vướng và cụ Lang bà yêu cầu giữ y hiện trạng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà T2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình đã quyết định:

Áp dụng Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Bá T1 đối với bà Trần Thị T2 về việc yêu cầu giao trả phần đất tại một phần thửa 529, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh C . (*có sơ đồ kèm theo*).

Mặt tiền giáp phần đất tranh chấp thứ nhất mốc M2, M7 dài 37.45m; mặt hậu giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn H mốc M1, M8 dài 35.29m, cạnh phải (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất của ông Huỳnh Văn Út, mốc M1, M2 dài 69.82m, cạnh trái (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất anh Trần Bá T1 mốc M7, M8 dài 70.73m, diện tích 2555.6m^2. Bà T2 và ông H được tiếp tục quản lý, canh tác phần đất này và có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Không xem xét phần đất: Mặt tiền giáp Lộ bê tông mốc M4, M5 dài 31.26m; mặt hậu giáp với phần đất tranh chấp thứ 2 thửa 272 mốc M3, M6 dài 33.26m, cạnh phải (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất của ông Nguyễn Quốc Sự, mốc M3, M4 dài 50.96m, cạnh trái (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất anh Trần Vũ Phong mốc M5, M6 dài 45.55m, diện tích 1.527m^2 tại ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh C ..

Không xem xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (liên quan đến thửa đất tranh chấp) của ông H, bà T2 đối với anh T1.

Giữ y hiện trạng phần mộ của ông Vướng, bà Lang diện tích 19m^2 trên phần đất tranh chấp nói trên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04/12/2020 anh Trần Bá T1 kháng cáo với nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh buộc bà T2 phải giao trả lại phần đất diện tích 2.555,6m^2 tại thửa số 529, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh C ..

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Bá T1, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T2 và ông Nguyễn Văn H về việc giao phần đất khu mộ kích thước 6m x 6m =36m^2 và lối đi vào khu mộ ngang 1m, dài từ lộ đến khu mộ, đo từ ranh ông Vũ Phong đo qua.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của anh T1 là bà L xác định đất bà T2 đang sử dụng là do ông Trần Văn Hà là anh bà T2 cho mượn, ông H đã được cấp quyền sử dụng đất, sau đó anh T1 mới nhận quyền sử dụng từ ông H bằng thủ tục thừa kế. Gia đình anh T1 được cấp quyền sử dụng đất hợp pháp và đã đóng thuế theo quy định của nhà nước.

Xét kháng cáo của anh T1 thấy rằng: Theo biên bản họp gia đình và đơn yêu cầu của anh T1 có nội dung đất bà T2 sử dụng là do cụ Vướng cho mượn từ năm 1988 (BL 06, 11, 12). Tại biên bản hòa giải ngày 13/5/2017 (BL 04) cũng thể hiện nội dung bà Ngân trình bày đất bà T2 sử dụng là do cha mẹ cho mượn, trong biên bản này bà T2 trình bày là đất do cha mẹ cho từ năm 1986. Bà T2 trình bày được cho vào năm 1986 nhưng không ai có ý kiến phản đối và đến năm 1990 thì cụ Vướng chết nên có căn cứ xác định thời gian bà T2 sử dụng đất từ năm 1986 đến khi phát sinh tranh chấp năm 2017.

[2] Đối với bà T2, mặc dù không có chứng cứ chứng minh việc cụ Vướng và cụ Lang cho đất nhưng trên thực tế bà T2 sử dụng đất từ năm 1986 đến nay. Theo văn bản họp gia đình gồm chị em bà T2 và anh T1 (BL 12) thể hiện nội dung cụ Vướng cho mượn. Cụ Vướng là cha của bà T2, khi cụ Vướng còn sống cũng không đòi đất, ông H được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1993 là được cấp sau khi cụ Vướng chết, thời điểm này bà T2 đang là người sử dụng đất. Bà T2 trình bày có yêu cầu được tách quyền sử dụng nhưng do ông H đã thế chấp Ngân hàng, lời trình bày của bà T2 là có căn cứ vì nếu đất hợp pháp của ông H thì đã có việc tranh chấp xảy ra từ khi ông H còn sống trước năm 2011. Nguyên nhân của việc tranh chấp bà L xác định là do bà T2 không góp tiền vào xây lại mộ cho cụ Vướng, cụ Lang nên mới phát sinh tranh chấp năm 2017. Điều này thể hiện việc bà T2 sử dụng từ năm 1986 đến năm 2017 không có phát sinh tranh chấp gì với ai trong gia đình, mặc nhiên ông H là cha anh T1 và các chị em của bà T2 đã thừa nhận có việc cụ Vướng cho bà T2 phần đất để sử dụng.

[3] Phía anh T1 thì khẳng định đất đang tranh chấp là do ông H là cha anh T1 cho mượn nhưng anh T1 không có chứng cứ để chứng minh việc ông H cho mượn đất. Anh T1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có tranh chấp phát sinh giữa ông H với bà T2 khi ông H còn sống nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh T1.

[4] Tại phiên tòa, bà T2 và ông Nguyễn Văn H tự nguyện giao cho phía anh T1 phần đất nền mộ chiều ngang 6m x chiều dài 6m bằng 36m^2 (cấp sơ thẩm tuyên giữ nguyên nền mộ 19m^2) và phần đất làm lối đi vào khu mộ chiều ngang 01m, chiều dài từ lộ cho đến phần đất nền mộ, tại vị trí cặp ranh đất của anh Phong. Mặc dù phía người đại diện của anh T1 không chấp nhận, tuy nhiên, để phía anh T1 thuận tiện cho việc chăm sóc mồ mã của cụ Vướng và cụ Lang nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà T2 và ông H.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của anh T1, ghi nhận sự tự nguyện của bà T2 và ông H về việc giao phần đất khu mộ kích thước 6m x 6m =36m^2 và lối đi vào khu mộ ngang 1m, dài từ lộ đến khu mộ. Như nhận định trên, đề nghị này có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm*:* Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh T1 phải chịu án phí theo quy định.

Các quyết khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Bá T1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 55/2019/DS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T2 và ông Nguyễn Văn H về việc giao cho anh Trần Bá T1 phần đất nền mộ chiều ngang 6m x chiều dài 6m bằng 36m^2 và phần đất làm lối đi vào khu mộ có chiều ngang 01m, chiều dài từ điểm M5, M5' đến nền mộ (tại vị trí giáp ranh với anh Trần Vũ Phong).

Áp dụng Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Bá T1 đối với bà Trần Thị T2 về việc yêu cầu giao trả phần đất tại một phần thửa 529, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh C .. Phần đất có diện tích 2.555,6m^2.

(*Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 71-2018 ngày 16/11/2018*)

Anh Trần Bá T1 phải chịu tổng chi phí tố tụng với số tiền 3.632.000 đồng (ba triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng), anh T1 đã nộp xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Anh Trần Bá T1 phải chịu án phí số tiền 3.833.000 đồng (ba triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng). Anh T1 nộp tạm ứng án phí sơ thẩm với số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018680 ngày 28 tháng 6 năm 2017 được đối trừ anh T1 phải nộp tiếp 1.833.000 đồng (một triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Bà Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí, ngày 09-10-2019 ông, bà nộp tạm ứng án phí với số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010745 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Bình được nhận lại

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Bá T1 phải chịu 300.000 đồng, đã dự nộp theo biên lai thu số 0010770 ngày 04/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Bình được chuyển thu.

Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hà